

ẨN DỤ NGỮ PHÁP: THỬ NHÌN VÀO TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT (GÓC NHÌN TỪ TƯ DUY BẢN NGỮ)

ĐINH VĂN ĐỨC¹

Abstract: This article deals with the issue of grammatical metaphor in Vietnamese grammar, a relatively new concept for an isolating language. Previously, lexical metaphor has been extensively analyzed from the perspective of traditional semantics, which is correct but insufficient. Recently, the application of functional grammar theory in Vietnamese has been opened up new multidimensional approaches to this issue.

In this article, we explore grammatical metaphor in relation to Vietnamese parts of speech, focusing on both semantic and pragmatic perspectives. It involves a special semantic shift in words usage that occupies a unique place in the grammatical metaphor. It has the function of grammatical support for Vietnamese utterances. Native speakers choose these forms according to the pragmatic principles.

Keywords: *grammatical metaphors, multidimensional approaches, semantic and pragmatic perspectives*

1. Ẩn dụ là một hình thái biểu nghĩa đặc sắc trong dụng ngôn. Đây là một thuật ngữ quen thuộc trong từ vựng - ngữ nghĩa, và mới đây hiện hữu cả trong ngữ pháp. Ẩn dụ là một sản phẩm khúc xạ nghĩa ngôn ngữ trong mối quan hệ với tư duy qua cách thức phản ánh thực tại của người bản ngữ. Ẩn dụ xuất phát từ nhu cầu đa dạng hóa trong chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Nó đa dạng hoá lối diễn đạt mang tính xã hội nên hiện hữu trong tất cả các hoạt động ngôn ngữ (các dạng khác nhau của hành vi ngôn từ). Từ cái “đi bất biến” này, ngữ học sớm nhận diện các hình thái rõ nhất của ẩn dụ trong phạm vi địa hạt từ vựng. Ẩn dụ từ vựng (lexical metaphor) thì đã là một khái niệm có từ lâu, một thuật ngữ đã quá quen thuộc với Ngữ học. Đó là phép chuyển nghĩa của các từ trong dụng ngôn (giao tiếp) theo lối nói và cách sáng tạo của người bản ngữ mỗi ngôn ngữ. Theo đó, ẩn dụ xuất hiện khi sự thay đổi trong cách dụng ngôn của từ. Khi sự thay đổi chuyển từ nghĩa từ vựng sang nghĩa khái quát (nghĩa ngữ pháp) thì ta có một dạng ẩn dụ mới là ẩn dụ ngữ pháp. Địa hạt nào thì mẫu số chung cũng là nhờ có tính tương cận (từ vựng, ngữ pháp) mà có ẩn dụ. Ẩn dụ ngữ pháp đã mở rộng tầm nghĩ của người nói, sinh động hoá các lối diễn đạt nhờ tính độc lập của tư duy trong phản ánh thực tại và cách thức phản ánh của mỗi cộng đồng người bản ngữ. Không có quy tắc ngữ pháp thì không có ẩn dụ ngữ pháp. Nhưng cũng nhờ ẩn dụ ngữ pháp mà quy tắc ngữ pháp mỗi ngôn ngữ đa dạng hơn và sinh động hơn, hoàn thiện hơn trong các lối dụng ngôn.

Điều này diễn ra trong địa hạt ngữ pháp như thế nào? Nói nôm na là liệu tồn tại những kiểu ẩn dụ nào trên phương diện ngữ pháp.

Trong bài viết này chúng tôi thử góp thêm một ý kiến về chuyện ẩn dụ ngữ pháp nhưng thu hẹp lại, chỉ dừng lại trên bậc từ pháp học với một vài kiểm diện trong bậc từ loại tiếng Việt. Góc nhìn của chúng tôi, trên nguyên tắc, là xét vấn đề từ mối quan hệ giữa *ngôn ngữ* và *tư duy bản ngữ*.

2. Một thời gian dài, ẩn dụ ngữ pháp dường như chỉ gắn với hiện tượng danh hoá trong các ngôn ngữ. Tài liệu nói về chuyện này nay cũng sẵn. Tuy nhiên gần đây, ngữ pháp chức năng luận đã mở thêm một cánh cửa để nhìn vào ngữ pháp truyền thống, trong đó có nội dung cho ẩn dụ ngữ pháp. Với một tư duy mới về chức năng xã hội của ngôn ngữ M.K.A Halliday (1985) đã có gợi ý sâu sắc về ẩn

¹ GS.TS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

dụ ngữ pháp trong phạm trù văn bản từ góc độ ngữ pháp chức năng của “cú”. Khung lý thuyết nào có tính nguyên tắc trong ngữ pháp của Halliday? Halliday coi ngữ pháp chức năng là “ngữ pháp xã hội” nên có nền nghĩa học (semantic grammar). Theo đó, có ba kiểu nghĩa đồng ứng với “cú” là nghĩa thông điệp, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Các ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện và dụng ngôn trong khuôn khổ đó. Như thế, ẩn dụ ngữ pháp có một trường (field) khá rộng, xét từ cú pháp đến văn bản và thường xuyên hiện hữu trong các phát ngôn.

3. Trong lý luận ngôn ngữ, mọi giải thích đều phải hướng tới mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy (đặc biệt là tư duy của người bản ngữ, cái người sử dụng ngôn ngữ). Tư duy phản ánh thực tại nhưng không phải như một tấm gương soi mà đã khúc xạ qua chủ quan của người ta, nghĩa là tư duy có tính độc lập nhất định trong hình dung về thực tại. Đến lượt ngôn ngữ làm công cụ diễn đạt tư duy thì cũng vậy. Ngôn ngữ tuân thủ tư duy (tính chặt chẽ của logic) nhưng cũng khúc xạ và có độc lập, sáng tạo theo chủ quan của chủ thể (người nói) nên sản phẩm ngôn ngữ rất đa dạng và phong phú. Theo đó, mỗi ngôn ngữ có cách biến hoá và sáng tạo riêng của bản ngữ trong khi biểu đạt các ý nghĩ. Ẩn dụ là một loại sản phẩm hình thành từ trí tưởng tượng của người bản ngữ (*đẹp tổ ong, tóc rẽ tre, quạt tai voi, ...*). Khởi đầu là ẩn dụ từ vựng, rồi sau, ngữ học cũng nhận ra *nguyên tắc tương đồng* và *tương cận* trong các biến đổi của ý nghĩa ngữ pháp. Từ đó hình thành khái niệm ẩn dụ ngữ pháp với nhiều lời giải. Ẩn dụ ngữ pháp cũng là một phổ niệm/phổ quát (universal) cho các ngôn ngữ. Tuy nhiên, tùy thuộc vào loại hình ngôn ngữ, mỗi ngôn ngữ lại có một cách thức biến đổi ý nghĩa ngữ pháp riêng biệt, phụ thuộc vào hai điều kiện: a) Cách thức quan sát và diễn dịch từ tư duy người bản ngữ và b) Chất liệu ngôn ngữ dùng để diễn đạt.

4. M.K.A Halliday (1985) khi nói về ẩn dụ ngữ pháp với diễn ngôn, một mặt nhấn vào hiện tượng danh hoá như một tiêu điểm, mặt khác cho rằng ẩn dụ ngữ pháp diễn ra ở cả bình diện cú pháp và văn bản. Danh hoá nay là điểm đột phá và là một gợi ý quan trọng nhờ vào phân tích bình diện nghĩa học. Theo Halliday, ẩn dụ ngữ pháp đã tạo ra một diện mới nói khuôn khổ của ý nghĩa trong dụng ngôn. Từ lâu, trong ngữ pháp học, hiện tượng danh hoá đã được coi là một phổ niệm, trong đó mỗi động từ có thể có những danh từ tương ứng (có cùng lõi nguyên vị - denotat) với dạng thức ngữ pháp riêng. Nhờ có dạng thức hình thái học, rất dễ nhận diện các yếu tố danh hóa nhờ vào các ngôn ngữ biến tố có những phụ tố phái sinh (derivational). Do vậy, hiện tượng này ở những ngôn ngữ châu Âu coi như một mặc định ngữ pháp mà không có lời giải thích. Tuy nhiên, với các ngôn ngữ phi hình thái như ngôn ngữ đơn lập, trong đó có tiếng Việt thì thế nào?

Thực ra, bên cạnh danh hoá còn có mấy hiện tượng “hoá” khác, sẽ xin đề cập ở đoạn sau.

Dựa vào tư duy bản ngữ có thể có được lời giải thích cho ngữ pháp. Triết học ngữ nghĩa (semantic philosophy) đặt nặng mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Theo đó, trong ngôn ngữ (hẹp hơn là ngữ pháp) có thể song tồn hai yếu tố “thực” và “ảo”. Cái gì thực là do phản ánh thực tại mà có. Cái gì ảo là do trí tưởng tượng của người bản ngữ mà có. Thực từ tiếng Việt (danh từ, động từ, tính từ) tồn tại trong hai dạng thực và ảo là minh chứng cho tính tương cận giữa cái thực và cái ảo hiện hữu trong ngữ pháp (từ loại).

Từ rất lâu, một số nhà ngữ học châu Âu đã dựa vào tính phân lập (đơn tiết) của tiếng Việt, tiếng Hán đã cho rằng tiếng Việt không có từ loại. Ý niệm “nhất từ đa loại” cũng từng có ở một vài nhà Việt ngữ học. Từ quan điểm ẩn dụ ngữ pháp mạnh trong từ loại tiếng Việt, có thể giải thích được mọi hiện tượng trong địa hạt này: Các từ loại tiếng Việt, nhờ tính đơn lập, có khả năng thực hành rất nhiều ẩn dụ ngữ pháp qua các chuyển hoá.

5. Hãy bắt đầu từ danh từ.

Hiện tượng danh hoá gần như là một phổ niệm ngữ pháp. Tại sao lại có hiện tượng bên cạnh một động từ lại xuất hiện một danh từ. Mà danh - động vốn là một đối lập cả ngữ nghĩa và ngữ pháp. Trong một công trình nghiên cứu về “Đối lập Danh - Động” (1978, 1986), chúng tôi đã có lời giải thích: Phải xuất phát từ ý nghĩa của hai từ loại này.

Ý nghĩa phạm trù (khái quát) của động từ và danh từ là ý nghĩa thực, có nguồn từ phản ánh thực tại. Theo đó danh từ chỉ các sự vật và *những cái người bản ngữ hình dung (tưởng tượng) như sự vật*. Do rộng hơn sự vật (thật) nên ý nghĩa này thường được gọi là ý nghĩa “thực thể”, nghĩa là trong đó có cả thực và ảo. Kiểu danh từ có ý nghĩa “ảo” thường gọi là “danh từ trừu tượng” (đối lập với danh từ cụ thể chỉ người, động thực vật, đồ đạc). Sự khúc xạ thực tại trong phản ánh qua chủ quan của người bản ngữ, trường hợp danh từ, đã cho thấy năng lực độc lập của tư duy - cái khởi nguồn cho những “suy lí ngữ pháp” trong đó có ẩn dụ ngữ pháp.

Hãy nói đến ẩn dụ ngữ pháp qua việc danh hoá các động từ trong tiếng Việt. Chấp nhận danh hoá như một mẫu số chung của các ngôn ngữ, động từ tiếng Việt, tuy không biến đổi hình thái (cả dạng thức cấu tạo từ và dạng thức ngữ pháp) nhưng đã danh hoá bằng phương thức từ vựng và nửa từ vựng.

Tiếng Việt không dùng phụ tố cấu tạo từ (như các ngôn ngữ biến tố, nhưng lại phổ biến lối dùng các phương tiện “nửa từ vựng” để diễn đạt phái sinh (J. Lyons, 1998) [15]. Đây là nét đặc thù nhất. Trong trường hợp này là sử dụng chuỗi các yếu tố nửa từ vựng như “sự”, “việc”, “cuộc”, “cái”,... để thực hiện danh hoá. Theo đó, bất kì một động từ tiếng Việt nào cũng có một “danh từ chỉ thực thể” song hành, ví dụ: một số dạng ghép kiểu sau đây:

- + *Sự: sự đấu tranh, sự cạnh tranh, sự lừa dối,...*
- + *Việc: việc học, việc thi, việc kết hôn,...*
- + *Cuộc: cuộc chạy, cuộc đua, cuộc hẹn, cuộc chơi,...*
- + *Cái: cái tát, cái đá, cái cười, cái hẹn, cái ăn, cái mặc,...*
- + *Cú: cú đấm, cú đá, cú lừa, cú nhảy,...*
- + *Chỗ: chỗ ăn, chỗ ở, chỗ nằm, chỗ ngồi,...*
- + *Trận: trận khóc, trận cười, trận đấu, ...*

Người bản ngữ Việt, bằng khả năng tri giác độc lập, đã hình dung ra một loại danh từ có cùng *nguyên vị* (denotat) với động từ. Khác với sự quan tâm của giới từ vựng học, các yếu tố “nửa từ vựng” này về ngữ pháp thường coi là những “danh từ trống nghĩa” (có nội hàm hẹp) luôn cần có thêm định tố đi kèm (bổ sung bằng ngoại diện). Trong tiếng Việt, các yếu tố trống nghĩa này dần trở thành công cụ của ngữ pháp cho một dạng từ ghép có bản chất danh từ (như một kiểu ẩn dụ ngữ pháp) một khi chúng kết hợp với động từ hoặc một số tính từ... Việc coi các yếu tố “nửa từ vựng” thực hiện chức năng ngữ pháp (ở trường hợp này là danh hoá trong ngôn ngữ đơn lập) tuy chỉ là một gợi ý nhỏ nhưng lại cho một lời giải thích và một gợi ý rất hay cho chất liệu các ngôn ngữ phi hình thái.

Trong tiếng Việt, do chỗ động từ và tính từ gần nhau trong hoạt động ngữ pháp cho nên, theo đó, một vài yếu tố “nửa từ vựng” cũng được dùng để danh hóa một số tính từ, nghĩa là thực hiện chức năng ẩn dụ ngữ pháp:

- + *Nỗi: nỗi khổ, nỗi buồn, nỗi lo*

+ *Niềm*: niềm vui, niềm tin, niềm tự hào, niềm thương

+ *Cuộc*: cuộc vui (**Cuộc vui** suốt tháng, **trận cười** suốt đêm - Nguyễn Du)

Sau khi đã danh hoá thì các yếu tố “nửa từ vựng” nói ở trên còn được người Việt hình dung (về ngữ pháp) như những từ “chỉ đơn vị” cho cái danh từ đứng sau nó (*cái tát, củ lừa, cuộc đua, cái đẹp,...*).

6. Trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt thì vị trí của nhóm loại từ cũng khá đặc thù cho lối ẩn dụ ngữ pháp. Duy danh định nghĩa thì loại từ là nhóm từ “Chỉ đơn vị tự nhiên” cho các danh từ chỉ người, động thực vật, đồ đạc (khác với đơn vị quy ước) [4]. Loại từ là gì thì đã có nhiều giải thích từ những lối tiếp cận khác nhau thể hiện qua các tên gọi khác nhau. Trên phương diện “thuần” ngữ pháp, nhiều ý kiến cho nhóm này là danh từ, làm trung tâm danh ngữ. Tuy nhiên, nếu tham khảo lí luận của ngữ nghĩa học chức năng và ngữ dụng học thì tình hình lại khác đi. Theo đó, loại từ hiện ra như một *nhóm từ tích hợp đồng thời, đa chiều: công cụ ngữ pháp + công cụ tình thái + công cụ ngôn trung*. Phía sau sự tích hợp này là bóng dáng của các ẩn dụ ngữ pháp đặc sắc.

Danh sách nhóm loại từ khá đa dạng. Bên cạnh những yếu tố chuyên dụng chỉ đơn vị tự nhiên (*cái, con, ngôi, hòn,...*) nhiều từ trong số đó là danh từ được chuyển đổi chức năng ngữ pháp để cá thể hoá người, đồ vật,...: *nhà* (bác học), *vị* (hòa thượng), *cậu* (sinh viên), *cây* (súng), *quả* (lựu đạn). *Trái* (bom),... Nhưng thực chất là nhiều từ của nhóm thực hiện *chức năng ngữ nghĩa mới là cơ bản: chức năng tình thái*. Khi dùng với danh từ chỉ người: *nhà* (bác học), *vị* (hòa thượng), *cậu* (sinh viên),... thì các “loại từ” đứng trước *mang lại giá trị tình thái*, vì lược bỏ nó thì ý nghĩa ngôn liệu của cụm vẫn bảo toàn: *Một nhà bác học = một bác học, một vị hòa thượng = một hòa thượng, một cậu sinh viên = một sinh viên,...* dùng loại từ trong trường hợp này chỉ để bày tỏ thái độ của người nói. Ẩn dụ ngữ pháp ở đây là gì? Đó là tính *tương cận giữa ngữ pháp (chỉ đơn vị) và ngữ nghĩa (chỉ tình thái)* trong cùng một yếu tố. Hiện tượng này đặc thù, có khác với trường hợp danh hóa của động từ và tính từ.

Lại có thể hỏi: Tại sao có vài ba yếu tố (loại từ) cùng dùng cho một danh từ: *cái, con, chiếc, lá* (*thuyền*), *ông, bà, vị* (*giáo sư*)? Trước hết, ở đây các loại từ “đồng sở chỉ” này được dùng trong vai của ý nghĩa *tình thái*. Việc chọn từ nào trong dụng ngôn phụ thuộc vào *ý thức của người nói và ngữ cảnh*: Loại từ dùng ở đây có *khả năng tăng cường hiệu lực của lời ở mỗi yếu tố*. Như thế, loại từ đã tham gia vào ngôn trung (tại lời) phụ họa cho mục đích phát ngôn: Xuất hiện thêm một khía cạnh của ẩn dụ ngữ pháp (chức năng) trên bình diện ngữ nghĩa bên cạnh công năng ngữ pháp.

Trong danh sách nhóm loại từ có rất nhiều danh từ được chuyển vai từ chỗ chỉ người, động thực vật, đồ đạc sang chỉ “đơn vị tự nhiên” đồng thời thực hiện chức năng của từ tình thái. Đáng chú ý nhất là nhóm danh từ chỉ người, đặc biệt là các từ chỉ thân tộc: *cậu sinh viên, bác nông dân, bà bác sĩ, cô diễn viên, chú bảo vệ,...* riêng từ “người” được dùng khá phổ biến trong các kết hợp: Người sinh viên, người nông dân, người cán bộ, ... các từ chỉ thực vật cũng tham gia: *ngọn rau, cây súng, cây bút chì, quả lựu đạn,...* Sự chuyển chức năng sang một ý nghĩa ngữ pháp khác, tuy không đồng sở chỉ nữa nhưng tính tương cận vẫn còn mối liên hệ với nhau.

7. Một kiểu ẩn dụ ngữ pháp đặc thù khác chỉ có trong tiếng Việt, đó là hiện tượng ngữ pháp của các “thực từ tổng hợp”. Thực từ tổng hợp là một kiểu tiểu loại hiện hữu trong danh từ, động từ và tính từ. Chúng tôi đã có dịp phát biểu về tiểu loại này trong một vài tài liệu về từ loại tiếng Việt đã công bố [10], ở đây chỉ nói về khía cạnh ẩn dụ ngữ pháp.

Trong cuốn sách *Từ loại danh từ tiếng Việt hiện đại* (1975) [4] Nguyễn Tài Cẩn cho rằng trong những phạm trù từ vựng - ngữ pháp của danh từ có một tiểu loại gọi là *danh từ tổng hợp*. Nó là một kiểu tổ hợp đẳng lập có tính danh từ với hai thành tố tức là hai “tiếng” *đồng loại* mang *bản chất danh*, nhưng cấu trúc song tiết này có ý nghĩa khái quát hơn so với ý nghĩa của các thành tố. Các từ *nhà cửa, quần áo, vài vóc* là những danh từ tiếng Việt có nghĩa khái quát hơn so với nghĩa của từng thành tố: *Nhà cửa* khái quát hơn so với hai thành tố “*nhà*” và “*cửa*” hay là *sách báo* chỉ khái niệm chung cho “*sách*” và “*báo*”, còn *quần áo* thì chỉ trang phục nói chung chứ không phải là cái quần, cái áo cụ thể,... Đây là đặc điểm rất riêng của danh từ tổng hợp tiếng Việt.

8. Từ những nhận xét gợi ý đó, chúng tôi dần dần nhận ra rằng, trong tiếng Việt, không chỉ có danh từ mà ngay cả động từ, tính từ thậm chí là cả số từ, phương vị từ cũng có khả năng tạo ra những tổ hợp kiểu đó. Ví dụ: với danh từ thì các tổ hợp *quần áo, nhà cửa, sách báo, ruộng đất, v.v.*; động từ thì như *đi đứng, ra vào, nói năng, mời mọc*; tính từ như *xinh đẹp, tươi tắn, mạnh khỏe, đất đỏ, v.v.*; phương vị từ như *trên dưới, trước sau, trong ngoài, lui tới, ra vào, v.v.*; số từ chúng ta cũng thấy có các tổ hợp kiểu *mười lăm, dăm ba, vài ba, v.v.* Từ những tổ hợp đẳng lập đều có cả những tổ hợp chính phụ cũng tạo ra những từ ghép có ý nghĩa tổng hợp: Đó là các tiểu loại thực từ mang tính chất *tổng hợp*. Các tiểu loại này rất đặc trưng cho từ loại tiếng Việt. Tuyệt đại bộ phận chúng song tiết và phần lớn một tiếng hay cả hai tiếng đều là thuộc tính thuần Việt, có nghĩa. Cũng có lúc một tiếng có nghĩa và một tiếng không có nghĩa như *đất đai, vườn tược, áo xống, chợ búa, lính tráng, xe cộ, tiền nong* ... Tiếng thứ hai thường không có nghĩa.

Vấn đề quan trọng là nghĩa hành chức của chúng ở trong câu. Trong tiếng Việt, tiểu loại này có tác dụng ngữ pháp ngữ nghĩa rõ rệt trên bình diện dụng học. Tuy nhiên, ở đây xin bàn đến một khía cạnh khác của tiểu loại này.

Như đã nói ở trên, *thực từ tổng hợp* có cấu trúc song tiết. Tiếng thứ nhất luôn được bảo lưu bản chất từ loại, còn tiếng thứ hai tuy gọi là phụ nhưng chính nó lại tạo ra một giá trị mới, một ý nghĩa ngữ pháp mới cho tổ hợp. Cái lạ nhất là *tổ hợp này là vẫn giữ bản chất (danh, động, tính, ...) nhưng không có sở chỉ thực tế* và làm hình thành một ý nghĩa khái quát trong giao tiếp của người bản ngữ, nghĩa là một sự tưởng tượng và sáng tạo của tư duy ngôn ngữ dựa trên một chất liệu ngôn ngữ cho phép (đơn tố). Ý nghĩa của tiếng thứ hai tuy “tương cận ảo” với ý nghĩa của tiếng thứ nhất, nhưng nhờ có kiểu ẩn dụ này mà định dạng ra một ý nghĩa mới cho tổ hợp (*đất đai* khác *đất*, *nói năng* khác *nói*, *đẹp đẽ* khác *đẹp*, ...). Khi có ý nghĩa mới thì tất có chỗ và cách để dụng ngôn loại thực từ tổng hợp này. Đó là một đề tài hay và xin nói vào dịp khác.

9. Trở lại từ loại tính từ với ẩn dụ ngữ pháp. Như chúng ta đã biết, tính từ và động từ vốn có bản chất nghĩa rất khác nhau: Trong khi phản ánh thực tại, ý nghĩa động từ chỉ ra các hình thái khác nhau của vận động, tính từ thì chỉ ra đặc trưng đa dạng của các sự vật. Tuy nhiên, các ngôn ngữ dường như đều có chuyện tính từ được danh hoá.

Với tiếng Việt, tính từ còn gần động từ trong một vài chức vụ ngữ pháp tương cận nhất là khả năng làm vị ngữ trực tiếp (*Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn* - Huy Cận). Hai từ “xuôi” và “ngược” vốn chỉ trạng thái, tình huống của sự vật. Trong tư duy ngôn ngữ của người Việt chúng được ẩn dụ (ngữ pháp) và dùng như những động từ: *Ai qua Phú Thọ, ai xuôi Trung Hà, Rồi lát nữa chia tay, anh về xuôi tôi ngược* (Tố Hữu).

Trong phản ánh thực tại, tư duy có tính độc lập nên đã xuất hiện một vài “khúc xạ”. Theo đó, các đặc trưng cũng có thể (và đã) được người ta tri giác như như một dạng vận động (*Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời* - Tố Hữu), nhất là với nhóm từ tính từ chỉ tình cảm (vui/buồn, yêu/thương, thù/ghét,...). Tính từ tiếng Việt, theo đó, còn đi xa hơn có thể ghép thêm từ phụ kiểu như bổ ngữ ở động từ (mát tay, đẹp lòng, nặng nợ, cao số, gần nhà, đói ăn,...) giống như tạo ra một dạng từ ghép. Chính cái nét nghĩa ngữ pháp thứ cấp này, do chủ quan của người nói mà tính từ có được khả năng danh hoá.

Một số tính từ cũng có thể danh hóa thành một kiểu danh từ, như đã nói: *niềm vui, niềm lạc quan, niềm thương tiếc, nỗi buồn, nỗi đau, nỗi tủi, nỗi lo,...* các danh từ phái sinh này, nhờ phương tiện “nửa từ vựng”, trên nguyên tắc cũng là sản phẩm của phép ẩn dụ ngữ pháp. Cơ sở nào cho phép tính từ thực hiện việc danh hóa? Câu trả lời nằm ở cách thức của tư duy ngôn ngữ. Bản chất ý nghĩa “đặc trưng” của tính từ là “tính” khi chỉ ra đặc tính sự vật (dài/ngắn, cao/thấp, nặng/nhẹ, đẹp/xấu,...).

Xin nói tiếp về “tính hoá”. Dựa vào hình thái ngữ pháp, các ngôn ngữ biến tố, dễ dàng tạo ra những tính từ tương ứng từ động từ: Nhưng tiếng Việt thì có khác. Do không có phương thức biến hình từ nên bên cạnh danh từ không thể có tính từ tương ứng, nghĩa là không có ẩn dụ ngữ pháp cho trường hợp này. Để diễn đạt ý nghĩa đặc trưng, tiếng Việt phải dùng danh từ làm định tố cho danh từ trung tâm danh ngữ: Nhà gạch, phở bò, cà phê sữa, thuốc nam, ... Những trường hợp khác nếu muốn chỉ ra đặc trưng thì phải dùng ẩn dụ nhưng là ẩn dụ từ vựng (lexical metaphor): *dép tổ ong, quạt tai voi, mắt ốc nhồi,...*

10. Lỗi chuyển nghĩa ngữ pháp để có ẩn dụ còn có thể mở rộng ngay cả với một số hư từ tiếng Việt. Trong tiếng Việt, các định từ (từ chỉ định): đây, đấy, đó, này, kia,... thường thiên về minh định vị trí các sự vật đối đãi với nhau nên khả năng đứng sau danh từ như định tố (cuối danh ngữ) là lớn. Tuy vậy, có nhiều trường hợp một vài từ được “huy động” vào làm thành phần câu, thậm chí là chủ ngữ: *Đây cây đây khôn đây chẳng sợ/ Đấy rằng đấy phải đấy không thua* hoặc giả câu Kiều: *Này chồng, này mẹ, này cha/ Này là em ruột, này là em dâu*. Từ chỗ làm định tố, khi chuyển cương vị, chúng “bồng có sở chỉ”. Đó là cách sáng tạo của tư duy bản ngữ trong dụng ngôn và gập trong ngôn ngữ đơn lập. Do chất liệu ngôn ngữ mà ngôn ngữ biến tố không có khả năng diễn đạt lỗi “chức năng” (nghĩa) như kiểu này.

11. Từ ẩn dụ từ vựng đến ẩn dụ ngữ pháp là một bước tiến về lí luận ngôn ngữ. Cùng là ẩn dụ nhưng thuộc hai địa hạt khác nhau với thuộc tính khác nhau. Tuy vậy, như chúng ta đã biết, các hiện tượng ngôn ngữ luôn tồn tại như những tập hợp mờ, đôi khi biên độ không rõ rệt. Vì vậy ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt cũng có nhưng trường hợp có chung ý nghĩa của phạm trù từ vựng - ngữ pháp, nhất là trên bậc từ loại.

Ẩn dụ từ vựng là hiện tượng biến nghĩa nhờ tính tương đồng, dường như thiên về phong cách trong diễn đạt, còn ẩn dụ ngữ pháp thì như công cụ biểu đạt cho cách tư duy của người nói, khi mở rộng tầm của ngữ pháp sang địa hạt ngữ nghĩa và cả ngữ dụng trên các lỗi nói (dụng ngôn) của người bản ngữ. Rồi khỏi phạm trù từ loại, khi sang cú pháp và văn bản thì ẩn dụ ngữ pháp còn có nhiều điều mới và đáng để suy nghĩ tiếp. Quan niệm về ẩn dụ ngữ pháp của M.k.A Halliday (1985) đã có nhiều gợi ý sâu sắc cho vấn đề này từ góc nhìn của Chức năng luận khi vận dụng vào hai địa hạt diễn ngôn và cú pháp. Một cái nhìn trên bình diện xã hội của chức năng ngôn ngữ. Ẩn dụ ngữ pháp, theo đó, có giá trị ngữ pháp - ngữ nghĩa quan trọng không kể ba bình diện của diễn ngôn và chức năng của đơn vị

cú. Chắc chắn rằng vấn đề sẽ được bàn thảo tiếp theo trong ngữ pháp tiếng Việt với sự tham gia của nhiều tác giả vì đây là một tiêu điểm hấp dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Chim Văn Bé, *Ngữ pháp học Chức năng tiếng Việt: Cú pháp học*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
2. W. Chafe, *Ý nghĩa và cấu trúc ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, 1998.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Các bài giảng ngữ pháp tiếng Việt*, Tư liệu Khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, 1963, 1967.
4. Nguyễn Tài Cẩn, 1975, *Từ loại danh từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH Hà Nội
5. Trần Văn Cơ, *Nhận thức, tri nhận - Hai mà một*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2007.
6. Lê Đông, *Ngữ nghĩa - ngữ dụng của hư từ tiếng Việt: Ý nghĩa đánh giá của các hư từ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2, 1991.
7. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, NXB Đại học và THCN, 1986.
8. Đinh Văn Đức, *Các bài giảng về Từ pháp học tiếng Việt: Từ loại nhìn từ bình diện Chức năng*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2010.
9. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ và Tư duy: Một tiếp cận*, NXB ĐHQG HN, 2013.
10. Đinh Văn Đức, *Các bài viết về “Thực từ Tổng hợp tiếng Việt”*, in trong các sách NXB ĐHQG Hà Nội, 2010-2022.
11. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2009.
12. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Một số vấn đề về Ngữ âm, ngữ nghĩa*, 2002.
13. Phan Văn Hòa, *Ẩn dụ và Ẩn dụ Ngữ pháp*, Báo cáo Khoa học, Hội thảo Đà Nẵng, 2005 (Web. Quê hương).
14. Phan Thế Hưng, *Ẩn dụ ý niệm*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2007.
15. John Lyons, *Những cơ sở của Lý thuyết Ngôn ngữ học*, Vương Hưu Lễ dịch, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1998.
16. Nguyễn Văn Lộc (Chủ biên), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017.
17. John Lyons, *Ngữ nghĩa học Dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch, NXB Giáo dục, 2006.
18. Triệu Diễm Phương, *Dẫn luận Ngôn ngữ học Tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, NXB ĐHQG Hà Nội, 2005.
19. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, 2005.
20. Lê Quang Thiêm, *Tàng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3, 2004.
21. Lê Quang Thiêm, *Về khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11, tr.6-19, 2006.
22. Nguyễn Đức Tồn, *Bản chất của ẩn dụ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10, tr. 1- 9, 2007.

Tiếng Anh

23. R.V.Langacker, *Foundations of cognitive grammar* (Vol.1), Stanford (Cal.), 1987.
24. A.Wierzbicka, *English speech acts verbs*, Sydney Academic Press, 1987.